

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI VÀ ĐẠI LÝ DẦU
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Đại lý Dầu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại và Đại lý Dầu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Thương mại và Đại lý Dầu tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu thành công ty cổ phần theo Quyết định số 8185/QĐ-UB ngày 05 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty Cổ phần số 3500102799 (số cũ 4903000138) đăng ký lần đầu, ngày 27 tháng 12 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

- Tên viết bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Thương mại và Đại lý Dầu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Tên viết bằng tiếng Anh: Ba Ria Vung Tau Trading and Oil Agency Joint Stock Company
- Tên viết tắt: TRADOCO.
- Trụ sở chính: 408A Lê Hồng Phong, TP Vũng Tàu, Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Điện thoại: 064 3852569, 3854703, 3525739; Fax: 064 3858822;
- Ngành, nghề kinh doanh:
 - Dịch vụ phục vụ dầu khí cảng biển và trên biển: cung ứng nhiên liệu, vật tư, hàng hóa và dịch vụ; Dịch vụ cung ứng tàu biển: đưa đón thuyền viên, cung ứng vật tư hàng hóa, thủy thủ, giao nhận vận chuyển hàng hóa, cho thuê kho bãi, xếp dỡ hàng hóa và khai thuế hải quan; Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các công trình cơ khí, sửa chữa tàu biển, sửa chữa giàn khoan dầu khí, các công trình trên biển và vệ sinh xúc rửa tàu thủy; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho các tàu biển trong và ngoài nước;
 - Kinh doanh, sửa chữa các thiết bị hàng hải, phao xuồng cứu sinh thiết bị PCCC; Kinh doanh xăng, dầu, nhớt trên đất liền và trên biển; kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, hóa chất (không phải hóa chất mang tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), thiết bị điện, máy móc, điện tử, tin học hàng kim khí điện máy, nông ngư cơ, vật tư nguyên vật liệu, sửa chữa, lắp ráp các loại sản phẩm; Kinh doanh lương thực; Kinh doanh khí hóa lỏng; Kinh doanh nông, lâm, hải sản, đồ gỗ, vải sợi, hàng dân dụng, xe ô tô và phương tiện vận tải các loại, xe gắn máy và các loại thiết bị phụ tùng, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), công nghiệp, hàng trang trí nội thất, hàng tiêu dùng;
 - Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi, cấp thoát nước, công nghiệp; Thi công, lắp đặt hệ thống cấp nước, công trình điện đến 35KV;
 - Chế biến hải sản; Chế biến gỗ; Sản xuất đồ gỗ dân dụng;
 - Xử lý ứng cứu dầu tràn; Gia công cơ khí; Kinh doanh vật tư thiết bị điện; Mua bán sắt thép phế liệu inox; gia công lắp ráp các sản phẩm inox; Kinh doanh inox;
 - Kinh doanh quản lý và khai thác chợ.
 - Kinh doanh bất động sản: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
 - Kinh doanh dịch vụ bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản.
- Các xí nghiệp trực thuộc và chi nhánh:
 - Xí nghiệp Vật liệu Xây dựng số 15;
Số 41 đường 30 tháng 4, TP Vũng Tàu.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xí nghiệp Vật liệu xây dựng 125;
Số 266 đường Lê Hồng Phong, TP Vũng Tàu.
- Xí nghiệp Dịch vụ vận chuyên và kinh doanh xăng dầu nhớt;
Số 408A đường Lê Hồng Phong, TP Vũng Tàu.
- Chi nhánh Công ty tại TP. Hồ Chí Minh – Trung tâm kinh doanh bất động sản.
Số 37 đường Mạc Thị Bưởi, P. Bến Nghé, Q1, TP Hồ Chí Minh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2012, Xí nghiệp Vật liệu Xây dựng số 15 được giải thể theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 223/2011/QĐ-HĐQT ngày 23/12/2011. Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông NGUYỄN ANH LUNG	Chủ tịch
Ông TRẦN XUÂN BẮC	Thành viên
Ông TÔNG MINH THÀNH	Thành viên
Bà NGHIÊM THỊ DUNG	Thành viên
Bà PHẠM THỊ CHÚC	Thành viên
Ông MÃ THẠNH HỮU CHÍ	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông NGUYỄN ANH LUNG	Tổng Giám đốc	
Bà PHẠM THỊ CHÚC	Phó Tổng Giám đốc	
Ông TÔNG MINH THÀNH	Phó Tổng Giám đốc	
Ông NGUYỄN VĂN HOÀNG	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2012
Ông TRẦN KHANG LINH	Kế toán trưởng	

BAN KIỂM SOÁT

Ông NGUYỄN VINH QUANG	Trưởng ban
Bà PHAN THỊ HẠNH	Thành viên
Bà HỒ THỊ PHƯƠNG DUNG	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

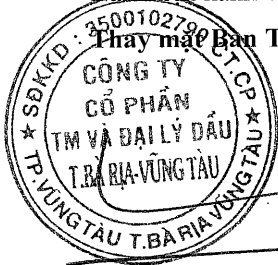
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết cả tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN ANH LUNG

Tổng Giám đốc

Thành phố Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2012



Số: 181/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của

Công ty Cổ phần Thương mại và Đại lý Dầu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Đại lý Dầu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên được lập ngày 15/03/2012 của Công ty Cổ phần Thương mại và Đại lý Dầu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán:

Hiện nay công ty đang sử dụng một phần vốn vay để đầu tư về kinh doanh bất động sản, tuy nhiên các khoản đầu tư này không đứng tên công ty mà công ty cho các cá nhân là CBCNV công ty đứng tên tạm ứng và ghi nhận ở khoản phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh mục V.2 và mục V.4). Đến thời điểm 31/12/2011, số dư công nợ các khoản phải thu ngắn hạn khác và khoản tạm ứng của các cá nhân khá lớn nhưng chưa được thanh toán. Với những điều kiện hiện có, chúng tôi chưa có cơ sở chắc chắn rằng sẽ thu được các khoản phải thu trên, mặc dù các khoản này đã được các cá nhân trên xác nhận nợ.

Chi phí lãi vay chưa phân bổ vào kết quả kinh doanh năm 2011 của công ty là 30 tỷ đồng (hiện đang hạch toán trên TK242 – thuyết minh mục V.9) và khoản nợ phải thu của Công ty TNHH thương mại Hùng Dũng đã quá hạn thanh toán và có khả năng không thể thu hồi, số tiền là 21,5 tỷ đồng (theo ý kiến công ty đây là khoản nợ phải thu khách hàng của Chi nhánh 1 trực thuộc Công ty, hiện tại Công ty đã giữ tài sản thế chấp của cá nhân Giám đốc chi nhánh 1 tương đương với số tiền cần phải thu). Nếu hạch toán đủ các khoản chi phí lãi vay và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi vào kết quả kinh doanh năm nay thì sẽ làm cho lợi nhuận trước thuế năm 2011 của công ty giảm 51,5 tỷ đồng.

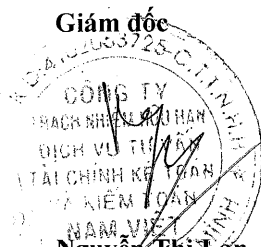
Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Đại lý Dầu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phù nhận ý kiến nêu trên chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 84 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc tiếp tục tài trợ tài chính của Chủ đầu tư trong tương lai.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga

Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		574.346.664.953	592.536.975.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.011.387.464	17.684.939.208
1. Tiền	111	V.01	24.011.387.464	17.684.939.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		356.496.209.488	282.263.343.108
1. Phải thu khách hàng	131		236.700.566.220	179.013.538.188
2. Trả trước cho người bán	132		84.138.202.166	35.661.358.635
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	35.850.427.879	67.730.092.049
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(192.986.777)	(141.645.764)
IV. Hàng tồn kho	140		147.430.804.794	160.672.784.435
1. Hàng tồn kho	141	V.03	147.430.804.794	160.672.784.435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.408.263.207	131.915.909.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.571.591	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.800.456.724	7.225.452.920
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	39.596.234.892	124.690.456.117
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		255.800.137.396	139.387.328.366
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
II. Tài sản cố định	220		125.747.767.467	57.182.939.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	39.204.363.142	26.819.435.694
- Nguyên giá	222		60.674.958.050	44.716.636.735
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.470.594.908)	(17.897.201.041)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	57.291.668	71.916.668
- Nguyên giá	228		117.000.000	117.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.708.332)	(45.083.332)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	86.486.112.657	30.291.587.380
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	61.845.000.000	61.078.960.414
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		58.200.000.000	57.700.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.645.000.000	3.378.960.414
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		68.207.369.929	21.125.428.210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	68.207.369.929	19.288.259.024
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	-	1.837.169.186
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		830.146.802.349	731.924.304.154

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		778.374.797.415	678.346.005.427
I. Nợ ngắn hạn	310		658.496.983.955	533.158.182.174
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	494.795.965.740	407.011.628.691
2. Phải trả người bán	312		83.429.557.419	59.125.401.094
3. Người mua trả tiền trước	313		36.034.096.514	16.051.941.930
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	13.166.440.063	9.148.669.872
5. Phải trả người lao động	315		3.047.432.821	2.019.029.827
6. Chi phí phải trả	316		-	49.428.853
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	27.279.059.093	38.949.644.602
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		744.432.305	802.437.305
II. Nợ dài hạn	330		119.877.813.460	145.187.823.253
1. Phải trả dài hạn khác			-	870.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	108.350.678.634	137.412.743.121
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		529.134.827	334.352.860
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.997.999.999	6.570.727.272
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.772.004.935	53.578.298.727
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	51.772.004.935	53.578.298.727
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.438.130.000	31.438.130.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.115.580.000	7.125.580.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.557.631	12.557.631
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		119.102.743	(55.627.530)
4. Quỹ dự phòng tài chính	417		4.216.147.035	2.716.147.035
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		137.572.536	137.572.536
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.732.914.990	12.203.939.055
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		830.146.802.349	731.924.304.154

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

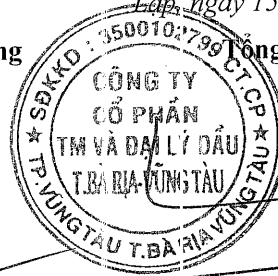
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại:			
USD		19.690,85	12.422,61
EUR		100,08	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Huệ

Trần Khang Linh

Nguyễn Anh Lung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.674.600.244.810	1.619.342.534.676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.01	1.674.600.244.810	1.619.342.534.676
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.558.157.749.447	1.522.598.767.981
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		116.442.495.363	96.743.766.695
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.729.759.969	5.764.963.632
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	35.739.903.671	25.275.904.472
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.259.254.120	24.964.570.277
8. Chi phí bán hàng	24		53.187.443.577	52.569.265.538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.892.806.874	13.748.433.515
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.352.101.210	10.915.126.802
11. Thu nhập khác	31		1.212.994.932	1.286.257.488
12. Chi phí khác	32		424.169.593	569.930
13. Lợi nhuận khác	40	VI.05	788.825.339	1.285.687.558
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.140.926.549	12.200.814.360
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	5.180.511.615	2.680.828.344
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.960.414.935	9.519.986.016
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	2.850	3.028

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc



Erân Chi Huệ

Erân Khang Linh

Nguyễn Anh Lung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	01		1.757.413.509.116	1.735.454.733.135
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ	02		(1.572.841.551.858)	(1.599.559.860.018)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.084.914.086)	(30.080.647.181)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(75.618.271.476)	(35.193.899.771)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(852.971.877)	(1.901.697.561)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		198.849.359.862	256.066.763.654
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(295.754.869.644)	(386.275.079.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.889.709.963)	(61.489.687.660)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác	21		(19.117.539.626)	(9.663.422.562)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác	22		270.454.545	78.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(766.039.586)	(60.928.960.414)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.980.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.419.096.681	1.837.248.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.194.027.986)	(66.696.952.326)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.360.754.638.436	1.524.659.202.566
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.302.032.365.874)	(1.396.163.438.797)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.431.439.000)	(7.065.658.851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		49.290.833.562	121.430.104.918
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.207.095.613	(6.756.535.068)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.684.939.208	24.458.121.806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		119.352.643	(16.647.530)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		24.011.387.464	17.684.939.208

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

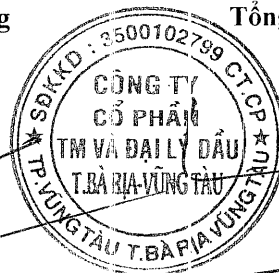
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Chí Huệ

Trần Khang Linh

Nguyễn Anh Lung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Đại lý Dầu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Thương mại và Đại lý Dầu tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu thành công ty cổ phần theo Quyết định số 8185/QĐ-UB ngày 05 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty Cổ Phần số 3500102799 (số cũ 4903000138) đăng ký lần đầu, ngày 27 tháng 12 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ: 05 ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

- Tên viết bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Thương mại và Đại lý Dầu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Tên viết bằng tiếng Anh: Ba Ria Vung Tau Trading and Oil Agency Joint Stock Company
- Tên viết tắt: TRADOCO.
- Trụ sở chính: 408A Lê Hồng Phong, TP Vũng Tàu, Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Điện thoại: 064 3852569, 3854703, 3525739; Fax: 064 3858822;
- Các xí nghiệp trực thuộc và các chi nhánh:
 - Xí nghiệp Vật liệu Xây dựng số 15;
Số 41 đường 30 tháng 4, TP Vũng Tàu.
 - Xí nghiệp Vật liệu xây dựng 125;
Số 266 đường Lê Hồng Phong, TP Vũng Tàu.
 - Xí nghiệp Dịch vụ vận chuyển và kinh doanh xăng dầu nhớt;
Số 408A đường Lê Hồng Phong, TP Vũng Tàu.
 - Chi nhánh Công ty tại TP. Hồ Chí Minh – Trung tâm kinh doanh bất động sản.
Số 37 đường Mạc Thị Bưởi, P. Bến Nghé, Q1, TP Hồ Chí Minh.

2- Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ phục vụ dầu khí cảng biển và trên biển: cung ứng nhiên liệu, vật tư, hàng hóa và dịch vụ; Dịch vụ cung ứng tàu biển: đưa đón thuyền viên, cung ứng vật tư hàng hóa, thủy thủ, giao nhận vận chuyển hàng hóa, cho thuê kho bãi, xếp dỡ hàng hóa và khai thuê hải quan; Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các công trình cơ khí, sửa chữa tàu biển, sửa chữa giàn khoan dầu khí, các công trình trên biển và vệ sinh xúc rửa tàu thủy; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho các tàu biển trong và ngoài nước;
- Kinh doanh, sửa chữa các thiết bị hàng hải, phao xuồng cứu sinh thiết bị PCCC; Kinh doanh xăng, dầu, nhớt trên đất liền và trên biển; kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, hóa chất (không phải hóa chất mang tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), thiết bị điện, máy móc, điện tử, tin học hàng kim khí điện máy, nông ngư cơ, vật tư nguyên vật liệu, sửa chữa, lắp ráp các loại sản phẩm; Kinh doanh lương thực; Kinh doanh khí hóa lỏng; Kinh doanh nông, lâm, hải sản, đồ gỗ, vải sợi, hàng dân dụng, xe ô tô và phương tiện vận tải các loại, xe gắn máy và các loại thiết bị phụ tùng, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), công nghiệp, hàng trang trí nội thất, hàng tiêu dùng;
- Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi, cấp thoát nước, công nghiệp; Công trình điện đến 35KV;
- Chế biến hải sản; Chế biến gỗ; Sản xuất đồ gỗ dân dụng;
- Xử lý ứng cứu dầu tràn; Gia công cơ khí; Kinh doanh vật tư thiết bị điện; Mua bán sắt thép phế liệu inox; gia công lắp ráp các sản phẩm inox; Kinh doanh inox;
- Kinh doanh quản lý và khai thác chợ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc: “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp”

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm Cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được hạch toán theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 08 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ; không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Tiền mặt	2.274.825.037	4.916.532.378
- Tiền gửi ngân hàng	21.736.562.427	12.768.406.830
Cộng	24.011.387.464	17.684.939.208
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Phải thu khác, <i>trong đó:</i>	35.850.427.879	67.730.092.049
Khuất Minh Dũng (*)	1.598.850.470	1.598.850.470
Vũ Quang Đức		38.030.127.813
Nguyễn Thị Hoà Bình	6.000.000.000	8.000.000.000
Phạm Hữu Tâm	23.141.995.009	15.000.000.000
Trần Khang Linh	200.000.000	233.545.000
Lệ phí giao thông	167.105.956	893.594.972
Công ty CP DV tổng hợp Dầu khí	845.114.393	2.001.592.144
Đội xây lắp điện	2.442.797.416	799.179.860
Các khoản phải thu khác	1.454.564.635	1.173.201.790
Cộng	35.850.427.879	67.730.092.049

(*) Là các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ các năm trước công ty chưa kết chuyển vào chi phí mà ghi nhận phải thu của các cá nhân đang đứng tên tạm ứng kinh doanh.

3. Hàng tồn kho	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.234.286.751	2.249.093.162
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	72.115.091.697	27.565.163.744
- Thành phẩm	126.749.892	218.640.352
- Hàng hóa	63.429.044.640	119.756.645.962
- Hàng hoá bất động sản	10.525.631.814	10.883.241.215
+ Chi phí đầu tư 11.545,6 m ² đất Phước Tỉnh	321.818.414	480.558.680
+ Căn hộ chung cư cao tầng P.1, Q.4, TP. HCM	443.422.054	443.422.054
+ Căn hộ Bình Thuận	2.324.777.236	2.537.157.260
+ Căn hộ Phú Mỹ Hưng	7.435.614.110	7.422.103.221
Cộng giá gốc hàng tồn kho	147.430.804.794	160.672.784.435
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	147.430.804.794	160.672.784.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(*) Chi tiết như sau:	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Sửa chữa KCKL Phần trên giàn RP3 Mỏ Rồng	1.660.348.295	1.149.014.155
Sửa chữa định kỳ phần trên giàn RP3	2.903.070.638	1.942.655.026
Phục hồi sơn chống ăn mòn chân đế giàn RP-1" Mỏ rồng"	6.041.441.354	8.361.498.000
Sửa chữa nhà tự động hóa và phân xưởng XNKT	1.233.904.236	1.232.129.226
Sửa chữa KCKL tổ hợp khoan giàn RP3 & RC2 (9,6ti)	4.495.884.886	3.516.633.430
Sửa chữa kết cấu phần thượng tầng giàn RP3		75.934.201
Sửa chữa định kỳ KCKL phần trên Giàn RP1		746.676.044
Thay ống tu pin giàn CCP	1.687.824.242	387.659.645
Sửa chữa KCKL phục hồi Sơn CAM KCKL giàn BK5	233.152.099	80.652.170
Sửa chữa KCKL CAM BK4	1.176.346.600	241.910.231
Sửa chữa CAM KCKL, Đường ống giàn CKP "Bạch Hổ"	1.415.912.592	1.359.327.463
Phục hồi CAM KCKL Giàn CCP (690)	628.329.303	370.554.683
Thay vách chống cháy ở BK 3, 4, 5, 6, 13, 14	4.295.657.507	899.696.463
Thay vách chống cháy RP1	2.388.966.677	
Sửa chữa kết cấu kim loại trên giàn RP1 Mỏ Rồng	3.074.235.045	
2C cảng đạm DVDK tổng hợp Phú Mỹ		32.500.087
25 Ha huyện Tân Thành		544.807.019
Mỏ đá Pluzan Núi Sao, Quảng Thành, Châu Đức		29.119.242
Khu phố Long Điền giai đoạn 2		23.966.277
Tái định cư huyện Long Điền		120.282.747
Nhà làm việc Phước Hải		225.213.849
Trường Mỹ Xuân (Tân Thành)	7.140.065.491	2.697.933.381
Nâng cấp đường Châu Pha	1.267.912.366	732.900.260
Đường dây điện và các TBA cảng Cái Mép GĐ1		831.607.104
Đường dây và các TBA cấp điện cho ấp Thị Vải Mỹ Xuân		59.320.949
Hệ thống chiếu sáng toàn tuyến Thị xã Bạc Liêu	437.129.143	76.170.000
Đường dây và các TBA Long Hải, Long Điền		71.596.391
Đường dây và các TBA đường 351 Phước Bửu Xuyên Mộc		112.796.395
Công ty Sài Gòn Trọng Tín, xã Phước Hội, huyện Đất Đỏ		110.501.696
Trạm biến áp 1500KVA Cơ Khí Hàng hải		327.202.604
Cải tạo lưới điện Côn Đảo	2.085.740.584	917.048.096
Nhà máy Điện An Hội - Côn Đảo	572.205.082	
TBA áp Bầu Lâm, Xuyên Mộc	186.018.766	
TBA cấp điện cho xã Nhân Trí, Nhân Đức Xuyên Mộc	251.959.915	
Tuyến dọc Sông Ray, Hoà Bình, Xuyên Mộc	131.028.035	
Trung tâm hành chính tỉnh BRVT	3.830.617.595	
Cải tạo xưởng sửa chữa TBCK XNCD	15.561.522.205	
Sửa chữa block 28 chỗ	7.590.920.324	
Công trình khác	1.824.898.717	287.856.910
Cộng	72.115.091.697	27.565.163.744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
4. Tài sản ngắn hạn khác		
- Tài sản thiếu chờ xử lý		5.631.405
- Tạm ứng (*)	37.829.852.794	122.584.039.005
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.766.382.098	2.100.785.707
Cộng	39.596.234.892	124.690.456.117
(*) Chi tiết như sau:	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phạm Hữu Tâm (*)	3.587.500.000	3.726.000.000
Khuất Minh Dũng (*)	3.527.316.022	3.669.390.022
Trần Khang Linh (*)	684.489.584	1.684.489.584
Tổng Minh Thành (*)	2.947.783.601	3.083.733.601
Vũ Quang Đức		74.464.449.395
Nghiêm Thị Dung (*)	18.615.000.000	24.965.000.000
Võ Việt Thanh		1.755.850.583
Nguyễn Văn Nam (*)	605.344.675	4.087.945.001
Nguyễn Huy Cường		1.500.000.000
Mã Thanh Hữu Chí	1.021.392.743	
Từ Quang Long	700.000.000	
Lê Thanh Tâm	1.000.000.000	
Đỗ Ngọc Luân	530.000.000	
Hồ Thị Phương Dung	550.000.000	
Nguyễn Văn Quang	412.000.000	
Tăng Văn Thắng	623.941.141	
Hồ Văn Thắng	396.000.000	
Các đối tượng khác	2.629.085.028	3.647.180.819
Cộng	37.829.852.794	122.584.039.005

(*) Là các khoản tạm ứng kinh doanh, tuy nhiên các tài sản hình thành từ các khoản tạm ứng này không đứng tên công ty mà đứng tên các cá nhân đã nhận tạm ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10.956.002.624	3.838.357.691	27.503.415.821	2.418.860.599	44.716.636.735
- Mua trong năm	-	3.378.311.877	13.937.170.550	337.898.854	17.653.381.281
- Tăng khác (do chuyển nhóm)	-	163.024.941	1.495.684.801	51.327.900	1.710.037.642
- Thanh lý, nhượng bán	(942.712.074)	(434.998.514)	(289.826.378)	(27.523.000)	(1.695.059.966)
- Giảm khác (do chuyển nhóm)	-	(1.257.146.082)	-	(452.891.560)	(1.710.037.642)
Số dư cuối năm	10.013.290.550	5.687.549.913	42.646.444.794	2.327.672.793	60.674.958.050
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.238.479.720	1.813.800.143	9.789.851.648	1.055.069.530	17.897.201.041
- Khấu hao trong năm	653.652.543	693.158.789	3.157.076.021	347.285.813	4.851.173.166
- Tăng khác (do chuyển nhóm)	-	32.129.859	172.112.553	20.952.199	225.194.611
- Thanh lý, nhượng bán	(780.877.522)	(215.922.924)	(253.455.853)	(27.523.000)	(1.277.779.299)
- Giảm khác (do chuyển nhóm)	-	(135.792.026)	-	(89.402.585)	(225.194.611)
Số dư cuối năm	5.111.254.741	2.187.373.841	12.865.584.369	1.306.381.957	21.470.594.908
Giá trị còn lại TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	5.717.522.904	2.024.557.548	17.713.564.173	1.363.791.069	26.819.435.694
- Tại ngày cuối năm	4.902.035.809	3.500.176.072	29.780.860.425	1.021.290.836	39.204.363.142

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 3.497.502.798 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.256.127.678 đ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	117.000.000
- Mua trong năm	
Số dư cuối năm	117.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	45.083.332
- Khấu hao trong năm	14.625.000
Số dư cuối năm	59.708.332
Giá trị còn lại TSCĐ	
- Tại ngày đầu năm	71.916.668
- Tại ngày cuối năm	57.291.668

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Cửa hàng Xăng dầu Sao Mai	2.245.785.249	2.749.889.430
- Quyền SD đất của các dự án chuẩn bị đầu tư (*)	80.390.673.355	25.656.872.052
- Chi phí chuẩn bị đầu tư Chợ Vũng Tàu	3.453.949.471	1.485.345.491
- Tàu Tradoco 17	27.272.727	27.272.727
- Chung cư Lê Hồng Phong	335.768.855	308.085.055
- Tàu Dịch vụ	32.663.000	32.663.000
- Sửa chữa VP tổ Kinh doanh lương thực		31.459.625
Cộng	86.486.112.657	30.291.587.380

(*) Hiện công ty đang làm thủ tục chuyển tên cá nhân sang tên công ty.

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	SL	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		58.200.000.000	57.700.000.000
Công ty CP phát triển nhà Petrolimex - Tradoco	38%	58.200.000.000	57.700.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		3.645.000.000	3.378.960.414
Công ty Cổ phần Cảng Sao Mai	15%	645.000.000	645.000.000
Công ty CP DV tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	5%	3.000.000.000	2.733.960.414
Cộng		61.845.000.000	61.078.960.414

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Văn phòng Công ty (*)	48.951.922.233	12.301.731.871
- XN khai thác Vật liệu Xây dựng	1.718.753.970	92.200.999
- XN Xây lắp điện	1.038.333.581	1.229.465.316
- Chi nhánh 1 TP HCM	4.087.475.883	
- Chi nhánh 3 TP HCM	12.334.519.430	5.113.981.000
- Các đơn vị khác	76.364.832	550.879.838
Cộng	68.207.369.929	19.288.259.024

(*): Trong đó khoản chi phí lãi vay chưa kết chuyển vào chi phí trong kỳ là 30.134.489.523 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

10- Tài sản dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		1.837.169.186
Cộng		1.837.169.186
11. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Vay ngắn hạn	494.795.965.740	407.011.628.691
Ngân hàng TMCP Công thương CN Bà Rịa - Vũng Tàu	131.088.172.242	108.837.536.089
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vũng Tàu	69.444.793.594	86.454.100.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Vũng Tàu	26.439.000.000	21.275.009.202
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Vũng Tàu	85.665.912.098	76.799.689.558
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN BRVT		2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - CN Vũng Tàu		1.800.000.000
Ngân hàng NN & Phát triển Nông thôn - CN Mạc Thị Bưởi		8.977.002.628
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Chợ Lớn	5.610.000.000	25.981.547.044
VND	5.610.000.000	22.555.538.029
USD		3.426.009.015
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TPHCM	33.291.323.360	44.126.878.013
VND	33.291.323.360	35.353.000.043
USD		8.773.877.970
Trần Thị Huệ	4.380.000.000	
Đỗ Nguyễn Thảo Anh	4.300.226.561	
Bùi Thị Thuận	1.276.236.456	
Lê Thị Hường Loan	2.030.000.000	
Trần Xuân Bắc	26.550.000.000	
Bùi Thị Huệ	2.160.000.000	
Lê Cự Tùng Lâm	1.672.741.414	
Nguyễn Thị Thìn	13.109.666.000	
Phan Thị Thu	2.300.000.000	
Các cá nhân khác	85.477.894.015	30.259.866.157
Cộng	494.795.965.740	407.011.628.691

Ngân hàng/Hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Số dư	Mục đích vay
1. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vũng Tàu					
HĐTD số 11.390061 ngày 12/08/2011	12/08/2011	30/06/2012	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng VND trả sau + biên độ 7%/năm	131.088.172.242	Bổ sung vốn lưu động
2. Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex-CN Vũng Tàu					
HĐTD số 30095/HĐHM/DN ngày 05/08/2011	05/08/2011	05/08/2012	Lãi suất theo quy định của PG Bank theo từng lần giải ngân	85.665.912.098	Bổ sung vốn lưu động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Nghân hàng/Hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Số dư	Mục đích vay
3. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Vũng Tàu					
HĐTD số 351/2011/HĐTD ngày 04/11/2011	04/11/2011	03/10/2012	Theo từng lần giải ngân	69.444.793.594	Bổ sung vốn lưu động
4. Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Vũng Tàu					
HĐTD số 3399/HĐHMTD/TCB VT ngày 03/06/2011	03/06/2011	03/06/2012	Theo từng lần giải ngân	26.439.000.000	Bổ sung vốn lưu động
5. Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Chợ Lớn					
HĐTD 3578/HĐHMTD/TCB-Chợ Lớn ngày 16.09/2009; Khế ước nhận nợ số 7482 ngày 10/08/2011 và Khế ước nhận nợ số 7478 ngày 10/08/2011	10/08/2011	10/02/2012	Theo từng lần giải ngân	5.610.000.000	Thanh toán tiền hàng, nộp thuế ô tô
6. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM					
Hợp đồng tín dụng số 0198/KH/09NH ngày 30/07/2010 kèm theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/CV-0198/KH/09NH ngày 30/07/2010 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 03/CV-0198/KH/09NH ngày 12/08/2011	12/08/2011	31/07/2012	Lãi suất theo từng lần giải ngân	33.291.323.360	Thanh toán tiền mua xe

Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm tài chính:	78.569.907.024 đồng;
Lãi vay được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm:	35.259.254.120 đồng;
Lãi vay được vốn hoá trong năm:	13.176.163.381 đồng.
Lãi vay còn treo lại ở chi phí trả trước dài hạn:	30.134.489.523 đồng.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	6.892.230.882	1.103.717.308
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		3.323.288.569
- Thuế xuất, nhập khẩu	117.185.474	2.926.699.524
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.004.529.103	1.676.989.365
- Thuế thu nhập cá nhân	152.494.604	111.913.106
- Thuế tài nguyên		1.732.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.330.000
Cộng	13.166.440.063	9.148.669.872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	6.436.923	
- Kinh phí công đoàn	10.244	297.840
- Bảo hiểm xã hội, y tế	129.566.710	68.913.683
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	27.135.004.742	38.880.135.239
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.040.474	297.840
Cộng	27.279.059.093	38.949.644.602

(*) chi tiết như sau:	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phạm Hữu Tâm	1.920.000.000	1.889.600.000
Nguyễn Ngọc Thúy	1.860.000.000	1.860.000.000
Tổng Minh Thành	720.000.000	720.000.000
Nguyễn Quang Ninh	600.000.000	600.000.000
Dương Kim Hương	29.735.223	160.022.638
Đội xây lắp điện	1.243.904.676	21.313.797
Tiền Cổ phiếu phải nộp ngân sách		1.712.921.301
Công ty CP phát triển nhà Petrolimex	2.951.635.548	1.520.292.154
Công ty CP cao su Thống Nhất		10.500.000.000
Đặng Hoàng Trang (CN II. TP.HCM)	15.387.770.188	19.387.324.750
Các khoản phải trả tại XN Sửa Chữa CK công trình biển	484.612.288	146.317.934
Trần Khang Linh	216.330.000	
Trần Văn Tuấn	203.870.000	
Các khoản phải trả tại XN khai thác VLXD	642.000.000	
Khác	875.146.819	362.342.665
Cộng	27.135.004.742	38.880.135.239

14- Vay và nợ dài hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
a- Vay dài hạn	108.350.678.634	137.412.743.121
Công ty CP phát triển nhà Petrolimex - Tradoco	30.000.000.000	
Trần Quốc Việt	5.000.000.000	
Phạm Văn Dương	4.500.000.000	
Nguyễn Văn Giang	3.150.000.000	
Trần Quang Tạo	4.500.000.000	
Trần Xuân Bắc	4.400.000.000	
Kim Văn Đồng	2.000.000.000	
Nguyễn Đình Thuật	18.635.356.700	
Huy động vốn cá nhân	2.067.641.000	
Vay huy động vốn cá nhân tại VP		100.723.808.347
Vay huy động vốn cá nhân XN 125		17.438.934.774
Vay huy động vốn cá nhân XN 15		19.250.000.000
Cộng	108.350.678.634	137.412.743.121

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối						
	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	31.438.130.000	7.125.580.000	12.557.631	112.729.353	1.846.147.035	137.572.536	11.341.579.039
- Tăng vốn năm trước							
- Lãi trong năm trước							9.519.986.016
- Trích lập các quỹ					870.000.000		(2.370.000.000)
- Chia cổ tức							(6.287.626.000)
- Giảm khác				(168.356.883)			
Số dư cuối năm trước	31.438.130.000	7.125.580.000	12.557.631	(55.627.530)	2.716.147.035	137.572.536	12.203.939.055
Số dư đầu năm nay	31.438.130.000	7.125.580.000	12.557.631	(55.627.530)	2.716.147.035	137.572.536	12.203.939.055
- Tăng vốn năm nay							
- Lãi trong năm nay							8.960.414.935
- Tăng khác				174.730.273			
- Trích lập các quỹ					1.500.000.000		(3.000.000.000)
- Chia cổ tức năm 2010							(6.287.626.000)
- Tạm ứng cổ tức 2011							(3.143.813.000)
- Giảm khác		(10.000.000)					
Số dư cuối năm nay	31.438.130.000	7.115.580.000	12.557.631	119.102.743	4.216.147.035	137.572.536	8.732.914.990

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 133/2011/NQ-DHĐCĐ ngày 25/04/2011.

Công ty tạm ứng cổ tức năm 2011 theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 204/2011/NQ-DHĐCĐ ngày 28/10/2011.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2011	%	01/01/2011	%
Nguyễn Anh Lung	1.602.140.000	5,10	1.602.140.000	5,10
Phạm Thị Chúc	548.630.000	1,75	548.630.000	1,75
Mã Thanh Hữu Chí	861.540.000	2,74	861.540.000	2,74
Nguyễn Ánh Sao	525.220.000	1,67	525.220.000	1,67
Nguyễn Đình Thuật	711.040.000	2,26	711.040.000	2,26
Phạm Hữu Tâm	1.099.380.000	3,50	1.099.380.000	3,50
Nguyễn Văn Hoàng	782.130.000	2,49	782.130.000	2,49
Trần Xuân Bắc	482.550.000	1,53	482.550.000	1,53
Tổng Minh Thành	1.112.840.000	3,54	1.112.840.000	3,54
Nguyễn Tài Xôi	468.670.000	1,49	468.670.000	1,49
Vũ Quang Đức	820.330.000	2,61	820.330.000	2,61
Đặng Thị Trung	105.500.000	0,34	105.500.000	0,34
Nguyễn Văn Nam	457.400.000	1,45	457.400.000	1,45
Nguyễn Vinh Quang	365.340.000	1,16	365.340.000	1,16
Các cổ đông khác	21.495.420.000	68,37	21.495.420.000	68,37
Cộng	31.438.130.000	100	31.438.130.000	100

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	31.438.130.000	31.438.130.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	31.438.130.000	31.438.130.000

d- Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.143.813	3.143.813
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.143.813	3.143.813
+ Cổ phiếu phổ thông	3.143.813	3.143.813
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.143.813	3.143.813
+ Cổ phiếu phổ thông	3.143.813	3.143.813
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/CP.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng	1.555.347.395.467	1.581.402.135.578
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	97.752.790.941	36.198.585.608
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	21.500.058.402	1.741.813.490
Cộng	1.674.600.244.810	1.619.342.534.676
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.460.198.941.307	1.487.042.058.868
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	94.636.223.593	35.025.157.185
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	3.322.584.547	531.551.928
Cộng	1.558.157.749.447	1.522.598.767.981
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	573.982.288	435.350.218
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	845.114.393	1.782.983.907
- Lãi chênh lệch tỷ giá	74.630.385	241.286.004
- Lãi chuyển nhượng vốn cổ phần		3.305.343.503
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	236.032.903	
Cộng	1.729.759.969	5.764.963.632
4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	35.259.254.120	24.964.570.277
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	40.849.263	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	413.138.293	311.334.195
- Chi phí tài chính khác	26.661.995	
Cộng	35.739.903.671	25.275.904.472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. Lợi nhuận khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	1.212.994.932	1.286.257.488
Nhận chiết khấu bán hàng	889.292.766	197.730.793
Thuế nhập khẩu được hoàn		476.946.054
Thuế tiêu thụ đặc biệt được hoàn		496.085.928
Thu thanh lý TSCĐ	270.454.545	78.181.819
Thu nhập khác	53.247.621	37.312.894
Chi phí khác	424.169.593	569.930
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	360.446.115	
Phạt hành chính	9.355.837	
Phạt hợp đồng do giao hàng chậm	35.784.607	
Chi phí khác	18.583.034	569.930
Cộng	788.825.339	1.285.687.558

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.140.926.549	12.200.814.360
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	7.426.234.302	305.482.923
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	845.114.393	1.782.983.907
Tổng lợi nhuận tính thuế	20.722.046.458	10.723.313.376
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	5.180.511.615	2.680.828.344
Các khoản được miễn, giảm		
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	5.180.511.615	2.680.828.344

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.960.414.935	9.519.986.016
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	8.960.414.935	9.519.986.016
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.143.813	3.143.813
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.850	3.028

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	109.952.809.976	38.171.147.354
- Chi phí nhân công	41.978.002.358	40.139.113.965
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.865.798.166	3.425.062.461
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.701.999.238	19.622.707.559
- Chi phí khác bằng tiền	28.527.365.377	14.315.561.339
Cộng	206.025.975.115	115.673.592.678

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.796.010.600	3.361.200.000

Trong năm 2011 công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP phát triển nhà Petrolimex - Tradoco	Công ty liên kết	Chi trả nợ gốc vay	2.000.000.000
		Lãi vay phải trả	11.137.487.543
		Đầu tư vào Công ty liên kết	500.000.000

Cho đến ngày 31/12/2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP phát triển nhà Petrolimex - Tradoco	Công ty liên kết	Nợ vay phải trả	(30.000.000.000)
		Lãi vay phải trả	(2.951.635.548)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	24.011.387.464	17.684.939.208	24.011.387.464	17.684.939.208
Phải thu khách hàng và phải thu khác	272.358.007.322	246.601.984.473	272.358.007.322	246.601.984.473
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.645.000.000	3.378.960.414	3.645.000.000	3.378.960.414
Cộng	300.014.394.786	267.665.884.095	300.014.394.786	267.665.884.095
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	603.146.644.374	544.424.371.812	603.146.644.374	544.424.371.812
Chi phí phải trả		49.428.853		49.428.853
Phải trả người bán và phải trả khác	110.708.616.512	98.945.045.696	110.708.616.512	98.945.045.696
Cộng	713.855.260.886	643.418.846.361	713.855.260.886	643.418.846.361

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại các Ngân hàng: Khu văn phòng tại 408A Lê Hồng Phong.

Tổng giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình thế chấp tại các ngân hàng là: 3.497.502.798 đồng

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng VND
Số cuối năm			
Các khoản vay	494.795.965.740	108.350.678.634	603.146.644.374
Phải trả người bán	83.429.557.419		83.429.557.419
Chi phí phải trả			
Phải trả khác	27.279.059.093		27.279.059.093
Số đầu năm			
Các khoản vay	407.011.628.691	137.412.743.121	544.424.371.812
Phải trả người bán	59.125.401.094		59.125.401.094
Chi phí phải trả	49.428.853		49.428.853
Phải trả khác	38.949.644.602	870.000.000	39.819.644.602

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	30,81	19,04
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	69,19	80,96
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	93,76	92,68
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	6,24	7,32
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,07	1,08
2.2 Tổng tài sản ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,87	1,11
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,04	0,03
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận/doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	0,84	0,75
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	0,53	0,59
3.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,70	1,67
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,08	1,30
3.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	17,31	17,77

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



(Handwritten signatures of Trần Chi Huệ and Trần Khương Linh)

(Handwritten signature of Nguyễn Anh Lung)

Trần Chi Huệ

Trần Khương Linh